
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin
Năm báo cáo: 2025

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100689 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 24/12/2025.
- Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 04 38642793
- Số fax: 04 38642792
- Website: thanmienbac.vn
- Mã cổ phiếu: TMB
- Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin là : Tổng công ty quản lý và phân phối than được thành lập theo quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/ 12/ 1974 của Bộ Điện và than, làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về mặt hàng than và phân phối tiêu thụ than theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước cho các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân.

Đến năm 1988, mặt hàng than không còn thuộc diện vật tư do Nhà nước phân phối mà chuyển sang phương thức kinh doanh theo cơ chế thị trường theo định hướng XHCN vì vậy Tổng công ty quản lý và phân phối than được đổi thành Công ty Kinh doanh và Chế biến than Việt nam.

Ngày 04/3/1995 Bộ Năng Lượng đã ra quyết định số 140/NL-TCCB-LĐ đổi tên Công ty kinh doanh và chế biến than Việt nam thuộc Bộ Năng lượng thành Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc trực thuộc Tổng công ty than Việt Nam kể từ ngày 01/4/1995.

Đến ngày 17/9/2003 Chính phủ đã có quyết định số 194/2003/QĐ-TTg chuyển Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc thành Công ty TNHH một thành viên Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc thuộc Tổng công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam.

Ngày 28/12/2005 Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 4234/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty TNHH một thành viên Chế biến và kinh doanh than Miền Bắc thành Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin.

Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 02/1/2007.

Tên gọi, địa chỉ của Công ty:

Tên gọi: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin

Tên giao dịch quốc tế: : Northern Coal Trading Joint stock Company

Tên giao dịch quốc tế viết tắt: VNCT

Địa chỉ: Số 5 , Phố Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 8642793 - Fax: 04 8642792

- Các sự kiện khác:

Ngày 29/12/2016 Công ty chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu TMB theo quyết định số 897/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2016 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu than các loại.

- Địa bàn kinh doanh:

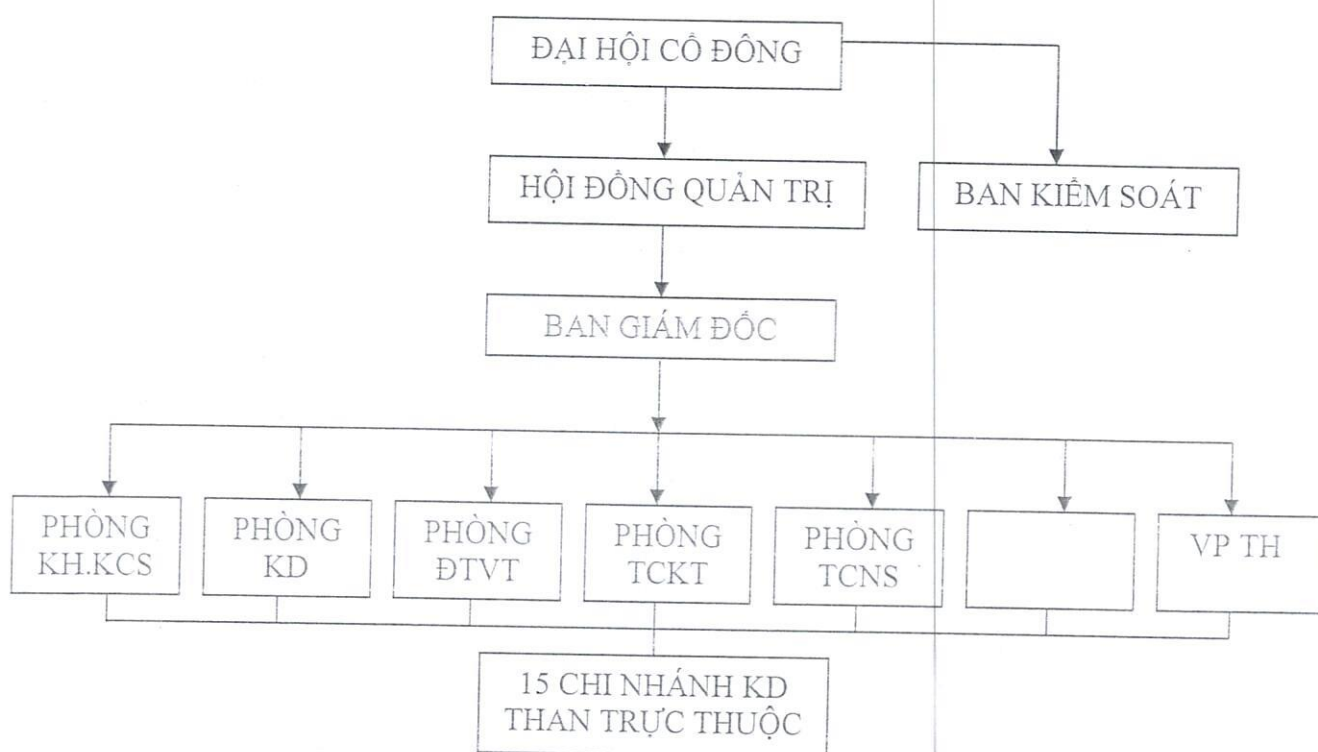
Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam(Tập đoàn TKV), là một mắt xích nằm trong dây chuyền sản xuất, chế biến và tiêu thụ than của Tập đoàn TKV.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là bán than tại địa bàn các tỉnh phía Bắc từ Hà Tĩnh trở ra.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

Đại hội cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông được quy định cụ thể trong Điều lệ của Công ty.



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

* Danh sách HĐQT hiện hành:

Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT

Ngô Quang Trung – Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc.

Nguyễn Minh Hải – Ủy viên

Phạm Ngọc Bảo - Ủy viên

Đinh Công Nga - Ủy viên

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/4/2024

* Danh sách Ban kiểm soát hiện hành:

Đặng Thị Hải Hà– Trưởng ban

Cao Thị Nhung – ủy viên

Bùi Thị Phương Thảo– ủy viên

* Danh sách Ban Giám đốc hiện hành:

Ngô Quang Trung– Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hải – Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Nam – Phó Tổng giám đốc

Hoàng Minh Long – Phó Tổng giám đốc

* Các phòng tham mưu:

Phòng Tổ chức nhân sự:

Phòng Đầu tư và vật tư:

Phòng Kế hoạch KCS:

Phòng Kinh doanh

Phòng Tài chính kế toán:

Văn phòng Tổng hợp:

* Các chi nhánh kinh doanh than hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh gồm 15 đơn vị:

- Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin tại Quảng Ninh:

Địa chỉ: 11 Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh

- Công ty kinh doanh than Hải Phòng

Địa chỉ: 39 đường Trần Phú, Phường Gia Viên, Thành phố Hải phòng.

- Công ty doanh than Hà Nội

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, TP Hà nội

- Công ty doanh than Hà Bắc

Địa chỉ: Số 26A, đường Hoàng Quốc Việt, Khu 1, P.Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Công ty kinh doanh than Bắc Thái

Địa chỉ: Tổ 4, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên

- Công ty kinh doanh than Hà Nam Ninh

Địa chỉ: Km số 2 đường Văn Cao, Phường Trường Thi, Tỉnh Ninh Bình

- Công ty kinh doanh than Thanh Hoá

Địa chỉ: Số 75 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá

- Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh

Địa chỉ: Số 124, đường Trần Hưng Đạo, P. Thành Vinh, tỉnh Nghệ An

- Xí nghiệp kinh doanh than Cầu đống.

Địa chỉ: Số 342A đường Ngô Gia Tự, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội

- Công ty kinh doanh than Ninh Bình

Địa chỉ: Số 70, Phố Ngọc Xuân, P. Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

- Phân xưởng tuyển và chế biến than Kinh Môn

Địa chỉ: Phường Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng.

- Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải

Địa chỉ: Thôn Xuân Hòa, Xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.

- Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành

Địa chỉ: Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

- Trạm Chế biến và kinh doanh than Nghi Thiết

Địa chỉ: Cảng II Lòn La, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

- Trạm giao nhận và kinh doanh than Miền Nam

Địa chỉ: Cảng Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh

- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty không có các công ty con và công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Tối đa lợi nhuận cho các cổ đông, bảo toàn và phát triển vốn cho các cổ đông; ổn định việc làm, nâng cao đời sống của người lao động góp phần ổn định trật tự xã hội.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tiếp tục đầu tư kho bãi, nguồn nhân lực và hệ thống quản trị nhằm xây dựng

mạng lưới phân phối than rộng khắp Miền Bắc để trở thành kênh phân phối than lớn và có uy tín của Tập đoàn TKV.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

Phải xây dựng được mối quan hệ gắn bó với các cơ quan chức năng và cộng đồng dân cư của địa phương, đồng hành cùng với địa phương trong quá trình phát triển và bảo vệ môi trường.

5. *Các rủi ro*: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường):

- Nguồn than nhập khẩu và nguồn than trôi nổi có giá thấp hơn giá thị trường trong nước của TKV, tuy có sản lượng không ổn định, nhưng có xu hướng giá ngày rẻ sẽ chiếm lĩnh khách hàng của Công ty.

- Một số khách hàng sử dụng than có xu hướng dần chuyển sang sử dụng ga, khí đốt như sản xuất đạm, gạch.

- Một số kho bãi hiện tại gần khu dân cư, trong tương lai gần phải di chuyển ra xa các khu dân cư để tránh ô nhiễm bụi than.

- Do các kho bãi đa số gần sông, do đó có nguy cơ bị lũ lụt đe dọa.

- Vốn điều lệ thấp so với quy mô kinh doanh, do đó phải sử dụng vốn vay, dẫn đến tăng rủi ro về vốn.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2025 là năm có nhiều biến động phức tạp về thời tiết so với các năm, mưa nhiều, lượng mưa lớn nên các nhà máy nhiệt điện đều giảm công suất phát điện, giảm khối lượng nhận than so với kế hoạch ban đầu, dẫn đến khó khăn trong công tác tiêu thụ, gia tăng áp lực than tồn kho đối với TKV nói chung và TMB nói riêng. Được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo TKV, sự giúp đỡ và phối hợp của các ban chuyên môn TKV trong các giải pháp điều hành, hướng dẫn tháo gỡ những vướng mắc phát sinh, TMB đã sớm tổ chức triển khai các nhiệm vụ kế hoạch PHKD năm 2025 ngay từ những ngày đầu quý 1, thực hiện nghiêm kỷ luật điều hành, sắp xếp hệ thống kho bãi, duy trì đảm bảo các nguồn than cho công tác pha trộn và chuẩn bị chân hàng để cung cấp than kịp thời cho các nhà máy nhiệt điện theo kế hoạch tiêu thụ hàng tháng của TKV.

Dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ và Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo và bộ máy điều hành Công ty đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp tình hình thực tế, bảo đảm an toàn và hiệu quả.

TMB thực hiện pha trộn than trên cơ sở tỷ lệ pha trộn theo phương án kế hoạch TKV giao, trong một số giai đoạn nguồn than nhập khẩu khan hiếm, TMB có điều chỉnh linh hoạt tỷ lệ than nhập khẩu vào pha trộn nhằm đảm bảo khối lượng than pha

trộn nhưng vẫn đảm bảo chất lượng than pha trộn theo quy định của hợp đồng.

Tuy nhiên thời tiết cực đoan, mùa mưa kéo dài so với các năm, tổng lượng mưa lớn bất thường so với lịch sử nên nhiều nhà máy giảm công suất phát điện, không nhận hết khối lượng than theo kế hoạch đăng ký, bốc dỡ hàng chậm...khiến than phải tồn lâu trên các phương tiện chờ dỡ hàng, gia tăng áp lực than tồn trên các hệ thống kho bãi.

Những khó khăn trong vấn đề vận chuyển do chính quyền địa phương hạn chế phương tiện lưu thông qua cầu Đakrong; những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhập khẩu than theo Hiệp định liên Chính phủ giữa Việt Nam và Lào trước khi có Nghị định thư sửa đổi ngày 9/7/2025 đã khiến cho việc thực hiện nhập khẩu than từ Lào gặp nhiều khó khăn, sản lượng nhập khẩu than Lào trong năm 2025 thấp.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu năm 2025

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2024	KH 2025	TH 2025	Tỷ lệ (%) so với KH	Tỷ lệ (%) so với năm 2024
	2	3	4	5	6	7	8
	Sản phẩm chủ yếu						
1	Mua than nhập khẩu	Tấn	5.964.103	6.700.000	4.130.926	62%	69%
2	Than bán	Tấn	15.871.041	14.176.000	13.855.020	98%	87%
	- Bán các hộ lẻ	Tấn	1.124.161	1.288.000	983.133	76%	87%
	- Bán cho các hộ lớn và TKV	Tấn	13.050.185	12.071.031	12.054.918	100%	92%
	- Bán than NK giao lại	Tấn	1.696.695	818.969	818.969	100%	48%
3	Doanh thu	Tr. Đồng	41.775.818	32.102.316	30.187.224	94%	72%
4	Giá trị sản xuất	Tr. Đồng	765.688	623.292	572.713	92%	75%
5	Lợi nhuận	Tr. Đồng	266.418	130.000	121.472	93%	46%
6	Tiền lương bình quân	Tr.đồng	26,050	25,882	23,727	92%	91%
7	Cổ tức	%	20	≥10	20	100%	100%

* Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Năm 2025 một số chỉ tiêu Công ty không hoàn thành kế hoạch đề ra nguyên nhân là do:

Trong năm 2025, sản lượng huy động của các nhà máy nhiệt điện thường không ổn định và thay đổi so với kế hoạch đầu tháng; Mùa mưa kéo dài so với các năm, tổng lượng mưa lớn bất thường so với lịch sử, nhiều nhà máy giảm công suất phát điện, không nhận hết khối lượng than theo kế hoạch đăng ký, bốc dỡ hàng chậm...khiến than phải tồn lâu trên các phương tiện chờ dỡ hàng, gia tăng áp lực than tồn trên các hệ

thống kho bãi,.. các chỉ tiêu chủ yếu dự kiến thực hiện đều đạt thấp hơn kế hoạch đầu năm, cụ thể:

- Chỉ tiêu doanh thu: Tổng doanh thu và thu nhập khác năm 2025 của TMB là 30.187 tỷ đồng, bằng 94% kế hoạch năm và bằng 72% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do: (i) ảnh hưởng của thời tiết mưa nhiều, các Nhà máy Nhiệt điện than giảm công suất phát điện, giảm khối lượng nhận than so với kế hoạch ban đầu, TKV điều chỉnh giảm kế hoạch nhập khẩu than, giảm kế hoạch pha trộn, tiêu thụ than; (ii) trong năm 2025 TKV thay đổi giảm giá bán một số chủng loại than đưa vào pha trộn để bán hộ điện và giảm giá bán than sau pha trộn giao hộ điện (từ 100.000 đồng/tấn - 300.000 đồng/tấn) so với giá than tại thời điểm giao kế hoạch đầu năm.

- Chỉ tiêu lợi nhuận: Dự kiến lợi nhuận thực hiện cả năm 2025 đạt 121 tỷ đồng, bằng 93% kế hoạch năm và 36% so với thực hiện năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do: (i) sản lượng than tiêu thụ và doanh thu chỉ đạt tương ứng 86% và 71% kế hoạch; (ii) hướng dẫn của TKV về giá mua bán than pha trộn giữa than nhập khẩu với than sản xuất trong nước năm 2025 khác so với năm 2024, một số chi phí phát sinh so với hướng dẫn chưa được quyết toán (chi phí giám định, chi phí lãi vay...).

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác:

Ngô Quang Trung, Tổng Giám đốc từ 01/6/2018 đến nay

Nguyễn Minh Hải, Phó Tổng Giám đốc từ 01/4/2017 đến 01/03/2026

Nguyễn Thành Nam, Phó Tổng giám đốc từ ngày 20/2/2024 đến nay

Hoàng Minh Long, Phó Tổng giám đốc từ ngày 14/4/2024 đến nay

Nguyễn Đức Vinh, Kế toán trưởng từ 01/4/2018 đến 28/5/2025

Trần Thị Dương, Trưởng phòng TCKT từ 20/08/2025 đến nay

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁN BỘ

1. Họ và tên khai sinh: **NGÔ QUANG TRUNG**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 03 tháng 10 năm 1971
4. Nơi sinh: Hạ Long, Quảng Ninh
5. Quê quán: xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 10, Khu 5, phường Yết Kiêu, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Chứng minh thư nhân dân số 100622246; Nơi cấp: CA Quảng Ninh; Ngày cấp: 29/6/2007
8. Điện thoại liên hệ: 0913266569
9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
12. Quản trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Đơn vị công tác	Chức vụ
9/1995-12/1999	Chi nhánh Công ty CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Nhân viên Kế hoạch
01/2000-2/2001	Phòng Kế hoạch Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Chuyên viên
03/2001-7/2003	Phòng Kế hoạch Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
08/2003-01/2004	Phòng đại diện Công ty CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Phó văn phòng đại diện
01/2004-10/2004	Phòng Kế hoạch và Thị trường Công ty CB&KD than Miền Bắc kiêm Phó văn phòng đại diện Công ty TNHH MTV CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Phó trưởng phòng
09/2004-12/2006	Trạm CB&KD than Hòn Gai Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Trạm trưởng

01/2007- 12/2007	Trạm CB&KD than Hòn Gai Công ty KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Trạm trưởng
01/2008- 12/2008	Phòng Thương Mại Công ty KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Trưởng phòng
01/2009- 04/2009	Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Phó giám đốc
05/2009- 01/2015	Công ty KD than Hải Phòng- Công ty CPKD than Miền Bắc	Giám đốc
02/2015- 15/10/2015	Công ty CPKD than Miền Bắc Công ty KD than Hải Phòng	Phó tổng giám đốc Giám đốc
16/10/2015 – 31/5/2018	Ban Kinh doanh than – Tập đoàn TKV	Phó trưởng ban
01/6/2018- nay	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Tổng giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký
niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 3.582 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,024% Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: NGUYỄN MINH HẢI

2. Giới tính: Nam

3. Ngày tháng năm sinh: 13/01/1972

4. Nơi sinh: Hải Phòng

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Phòng 304, Ngõ 6A, Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

7. Chứng minh thư nhân dân số 013055437; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp: 19/03/2008.

8. Điện thoại liên hệ: 0913.283361

9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế, Cử nhân Tài chính kế toán.

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.

11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.

12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
9/1993- 9/1995	Làm việc tự do	
9/1995- 5/1999	Mỏ than Bảo Đài - Công ty than Uông Bí	Nhân viên kế toán, phó trưởng phòng kế toán.
5/1999-5/2000	Phòng tài chính kế toán – Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Nhân viên kế toán
5/2000-6/2002	Phòng tài chính kế toán – Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
7/2002-12/2006	Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng
01/2007-4/2016	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	Kế toán trưởng, ủy viên HĐQT

4/2016- 03/2026	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	Phó tổng giám đốc, ủy viên HĐQT
--------------------	--	---------------------------------

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 12.372 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,082 % Vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan:

+ Vợ: Ngô Thị Kim Dung: 7.608 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,05% Vốn điều lệ.

+ Em ruột: Nguyễn Thị Thu Hà: 1.434 cổ phần, chiếm 0,01% Vốn điều lệ.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **NGUYỄN THÀNH NAM**

2. Giới tính: Nam

3. Ngày tháng năm sinh: 27 tháng 9 năm 1974

4. Nơi sinh: Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Ô số 12, Lô B khu tái định cư Đồng Me, Tổ dân phố số 5 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

7. Căn cước công dân số 022074002881; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Ngày cấp: 15/4/2023.

8. Điện thoại liên hệ: Di động: 0915.551.166

9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Tổng giám đốc.

11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.

12. Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (đảng, chính quyền, đoàn thể)
12/1994-7/1998	Nhân viên kinh tế - Mỏ than Yên Tử - Công ty than Uông Bí
8/1998-7/1999	Cử nhân kinh tế - Phòng kinh tế mỏ - Viện khoa học công nghệ mỏ
9/1999-5/2000	Phó chánh văn phòng, phụ trách Văn Phòng – Viện khoa học công nghệ mỏ
6/2000-7/2003	Chánh văn phòng – Viện khoa học công nghệ mỏ
8/2003-4/2023	Trưởng phòng kế hoạch – Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin
5/2023-2/2024	Trưởng phòng Kinh tế dự án – Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin
01/02/2024-19/2/2024	Phó chánh văn phòng Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
20/02/2024-Đến nay	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin

-
13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:
- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0% Vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: Không có.
 - Sở hữu của người có liên quan: Không có.
15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.
17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁN BỘ

1. Họ và tên khai sinh: **HOÀNG MINH LONG**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 26 tháng 02 năm 1979
4. Nơi sinh: Cửa Ông, Cẩm Phả, Quảng Ninh
5. Quê quán: xã Đông Hưng, huyện Đông La, tỉnh Thái Bình
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 4, Khu 4B, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Căn cước công dân số 022079004442; Nơi cấp: Cục Quản lý hành chính về trật tự xã hội; Ngày cấp: 10/08/2024
8. Điện thoại liên hệ: 0987262586
9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư tuyển khoáng
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Tổng giám đốc
11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
12. Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2001-2/2010	Phân xưởng Tuyển than 2, Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Nhân viên
02/2010-3/2010	Phân xưởng CB&KD than Máy Chai, Công ty KD than Hải Phòng	Nhân viên giao nhận
04/2010-11/2010	Trạm CB&KD than Cửa Cẩm, Công ty KD than Hải Phòng	Cán bộ giao nhận
12/2010-11/2012	Trạm CB&KD than Minh Đức, Công ty KD than Hải Phòng	Thủ kho
12/2012 - 7/2013	Trạm CB&KD than Minh Đức, Công ty KD than Hải Phòng	Tổ trưởng GN than cuối nguồn
7/2013-4/2014	Trạm CB&KD than Minh Đức, Công ty KD than Hải Phòng	CH trưởng CH Thủy nguyên
5/2014-	Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Công ty KD than Hải	Phó trưởng phòng

9/2014	Phòng		
10/2014- 3/2019	Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Công ty KD than Hải Phòng		Trưởng phòng
04/2019 - 4/2020	Phòng Kế hoạch thị trường, Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin		Phó trưởng phòng
5/2020 – 4/2024	Phòng Kinh doanh, Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin		Trưởng phòng
4/2024 - nay	Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin		Phó tổng giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **NGUYỄN ĐỨC VINH**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 19/09/1987
4. Nơi sinh: Quang Trung, Vụ Bản, Nam Định
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: 30 Trần Hữu Dực, Nam Từ Liêm, Hà Nội
7. Chứng minh thư nhân dân số 036087012631; Nơi cấp: cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Ngày cấp: 21/4/2021.
8. Điện thoại liên hệ: 0915.246129
9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
8/2009 - 9/2015	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Chuyên viên
9/2015 - 4/2016	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
4/2016 - 8/2016	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng phụ trách
8/2016 - 3/2018	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Trưởng phòng
01/4/2018 - 28/5/2025	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0 % Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Không có.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: TRẦN THỊ DƯƠNG

2. Giới tính: Nữ

3. Ngày tháng năm sinh: 24/03/1990

4. Nơi sinh: xã Hoa Quân, tỉnh Nghệ An

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: P3012 tòa C Vinaconex 2, KĐT Kim Văn Kim Lũ, P.Định Công, TP Hà Nội.

7. Căn cước công dân số 040190015689; Nơi cấp: cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Ngày cấp: 03/09/2024.

8. Điện thoại liên hệ: 0989.008.457.

9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế.

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Trưởng phòng

11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.

12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
02/2014 - 05/2015	Công ty TNHH Trang Trí BAC	Nhân viên kinh doanh
05/2015 - 02/2019	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương- CN Hà Nội	Chuyên viên
02/2019 - 03/2023	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Chuyên viên
03/2023- 08/2025	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
08/2025- nay	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Trưởng phòng

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0 % Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Không có.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

- Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm): không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đã ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương theo hướng dẫn của TKV; Quy chế tiền lương, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế quản lý quỹ thi đua khen thưởng trong toàn Công ty.

Lao động có mặt theo danh sách:

Lao động đầu kỳ 01/01/2025: 610 người

Lao động cuối kỳ 31/12/2025: 617 người

Lao động đã tăng thêm: 10 người

Thu nhập tiền lương bình quân toàn Công ty 23.727.000 đồng, bằng 92% kế hoạch năm.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết):

Kế hoạch đầu tư năm 2025 được thực hiện theo nội dung văn bản số 6585/TKV-ĐT ngày 25/11/2024 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam v/v thông báo kế hoạch đầu tư năm 2025 và văn bản bổ sung số 7127/TKV-ĐT ngày 12/12/2025 của TKV v/v thông báo kế hoạch đầu tư năm 2025 điều chỉnh; Quyết định số 3580/QĐ-TMB ngày 10/12/2024 của HĐQT Công ty v/v phê duyệt kế hoạch đầu tư năm 2025.

Công tác thực hiện KHĐT năm 2025:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Nguồn vốn theo KHĐT 2025		KHĐT năm 2025 điều chỉnh	Thực hiện năm 2025 (Đã giải ngân)	Tỷ lệ % (Thực hiện so với kế
	Vốn chủ sở hữu	Vay thương mại			

			lần cuối	bao gồm VAT)	hoạch)
Kế hoạch đầu tư năm 2025	28.989	0	29.365	28.989	100%
Kế hoạch chính thức	18.147	0	29.165	18.147	
Kế hoạch chuẩn bị dự án	517	0	100	517	
Kế hoạch dự phòng	10.325	0		10.325	

- Kế hoạch cả năm 2025 được TKV thông qua gồm: 11 dự án, trong đó: 04 dự án nhóm C thuộc kế hoạch chính thức; 02 dự án nhóm B và 05 dự án nhóm C thuộc kế hoạch chuẩn bị dự án; 05 dự án nhóm C thuộc kế hoạch dự phòng.

- Kế hoạch chính thức:

+ Cải tạo nâng cấp hội trường, phòng họp tại Văn phòng - Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin;

+ Xây dựng trạm chế biến và kinh doanh than Cửa Ông - Chi nhánh Quảng Ninh;

+ Dự án đầu tư thiết bị bốc xếp kho cảng - Công ty KD than Miền Bắc - Vinacomin;

+ Xây dựng nhà văn phòng - Công ty KD than Hải Phòng.

- Kế hoạch chuẩn bị dự án:

Dự án nhóm B:

+ Cảng thủy nội địa Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin để cung cấp than phục vụ nhu cầu của các nhà máy nhiệt điện (Cảng Đông Hải);

+ Kho trung chuyển, chế biến và kinh doanh than Quảng Trị.

Dự án nhóm C:

+ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác giám định chất lượng than - Chi nhánh Quảng Ninh;

+ Dự án mua sắm thiết bị phục vụ điều hành sản xuất 2025 Công ty Kinh doanh than Hải Phòng;

+ Dự án đầu tư Lắp đặt hệ thống phun sương, đập bụi kho Kim Thành, kho Thăng Long 2 - Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống;

+ Dự án đầu tư lắp đặt hệ thống phun sương đập bụi và lưới chắn bụi kho Trạm kinh doanh Than Hàm Rồng;

+ Dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa bến bốc xếp hàng hoá, kè bảo vệ bờ và hệ thống rửa xe kho cảng Khánh Phú - Công ty Kinh doanh than Ninh Bình.

- Kế hoạch dự phòng:

+ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác giám định chất lượng than - Chi nhánh Quảng Ninh;

+ Dự án mua sắm thiết bị phục vụ điều hành sản xuất 2025 - Công ty Kinh doanh than Hải Phòng;

+ Dự án đầu tư Lắp đặt hệ thống phun sương, dập bụi kho Kim Thành, kho Thăng Long 2 - Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống;

+ Dự án đầu tư lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi và lưới chắn bụi kho Trạm kinh doanh Than Hàm Rồng;

+ Dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa bến bốc xếp hàng hoá, kè bảo vệ bờ và hệ thống rửa xe kho cảng Khánh Phú - Công ty Kinh doanh than Ninh Bình.

Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin thực hiện đầu tư năm 2025 dựa trên các cơ sở sau:

- Kế hoạch đầu tư năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty và KHĐT 2025 điều chỉnh của TKV.

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đầu tư/Báo cáo KTKT của Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin cho từng công trình, hạng mục công trình.

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu (Mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu,...), thực hiện các giai đoạn của quá trình đầu tư do Phòng Đầu tư và Vật tư phối hợp cùng các đơn vị trực thuộc có dự án/công trình thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu.

- Các hồ sơ, tài liệu do nhà thầu cung cấp như nhật ký công trình, bản vẽ hoàn công...

- Quyết toán công trình được kiểm toán độc lập thẩm tra trước khi phê duyệt.

Toàn bộ hồ sơ đầu tư của Công ty CP KD than Miền Bắc đều trên cơ sở văn bản pháp luật của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng, quản lý tài chính, bảo vệ môi trường và Quy chế quản lý đầu tư xây dựng của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin ban hành theo Quyết định số 1814/QĐ-TMB ngày 21/07/2025 của Hội đồng quản trị Công ty.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm/Year 2024	Năm/Year 2025	% tăng giảm/ % change
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	4.042.533.495.570	3.319.947.733.251	82%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	41.775.818.154.215	30.187.223.919.710	72%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating</i>	193.586.865.058	37.809.359.112	20%

<i>activities</i>			
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	72.830.787.271	83.662.655.053	115%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	266.417.652.329	121.472.014.165	46%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	199.650.125.203	80.901.172.865	41%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>	20%	20%	100%
* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>			
Doanh thu/ <i>Revenue</i>			
Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i>			
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i>			
Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i>			

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial benchmarks*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2024	Năm/Year 2025	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> :	1,23	1,31	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)			
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> :	0,34	0,28	
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho			

Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i> <i>Short term Debt</i>				
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i> + Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>) + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	0,79 3,78		0,74 2,81	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i> + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i> Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>) Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)	14,35 10,33		10,79 9,09	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i> + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/</i> <i>Net revenue Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total</i> <i>capital Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/</i> <i>Total assets Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,48% 23,63% 4,94% 0,46%		0,27% 9,29% 2,44% 0,13%	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

Chỉ tiêu/ <i>Figures</i>	Năm/ <i>Year</i> X-1	Năm/ <i>Year</i> X	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Quy mô vốn/ <i>Capital scale</i>			
- Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i>			

- Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i>				
- Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i>				
2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ <i>Operating results</i>				
- Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i>				
- Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i>				
- Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i>				
- Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i>				
- Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i>				
- Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i>				
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh (<i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i>)				
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (<i>Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio</i>)				
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (<i>Bad debt/Total debt Ratio</i>)				
3. Khả năng thanh khoản/ <i>Solvency</i>				
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>				
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>				

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable*

shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 15.000.000 cổ phần

- Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders*).

- Cổ đông Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam: 67,44%

- Cổ đông cá nhân trong nước: 32,56%

- Cổ đông nước ngoài: Không

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

- Công ty không thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2025.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/*Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/*Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

- Công ty hiện tại không có cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác/*Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

- Công ty hiện tại không có các chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/*Report related impact of the Company on the environment and society*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Bình đổ ra phía Bắc, các kho than nằm rải rác chủ yếu gần các bến sông, xa khu dân cư nên tác

động môi trường chủ yếu là bụi bay vào không khí không lớn.

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, số lượng người ở các chi nhánh tại các Tỉnh nhỏ hơn 90 người, nằm rải rác, nên tác động xã hội không lớn.

6.1. *Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:*

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, không tiến hành sản xuất, sản phẩm không phải đóng gói.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

- Công ty không có nguyên vật liệu được tái chế.

6.2. *Tiêu thụ năng lượng/Energy consumption:*

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên mức tiêu thụ năng lượng thấp, tổng mức điện tiêu thụ trong năm vào khoảng 1.100.000KW.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

- Công ty không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

- Công ty không có.

6.3. *Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên lượng nước chủ yếu dùng cho sinh hoạt, tiêu thụ ít. Nguồn nước tiêu thụ chủ yếu là nước máy, lượng tiêu thụ trong năm khoảng 5.000m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

- Công ty không có.

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

- Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

- Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

- Số lao động 617 người.

- Tiền lương bình quân: 23.727.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

- Người lao động hàng năm được khám sức khỏe định kỳ một lần.

- Những lao động trực tiếp được trang bị bảo hộ lao động theo quy định của luật lao động.

- Người lao động được cấp đồng phục.

- Hàng năm người lao động được đi nghỉ mát, du lịch một lần.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

Hàng năm Công ty cử lao động đi đào tạo nâng cao nghiệp vụ theo chương trình của Tập đoàn TKV tổ chức, mỗi năm trung bình khoảng 6 khóa, mỗi khóa 3 ngày, mỗi khóa cử đi 3 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

Công ty chưa có chương trình này, người lao động tự học tập là chính.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ (As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).

- Công ty đã tổ chức thực hiện nghiêm túc kỷ luật điều hành của TKV, quản lý chặt chẽ hàng hóa từ khâu nhận than tại đầu nguồn, trên đường vận chuyển đến bốc xếp nhập kho, không để xảy ra tình trạng vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dỡ hàng khác so với địa điểm ghi trên hóa đơn bán hàng. Bám sát kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng, đẩy mạnh công tác pha trộn than giao lại TKV và than nhập về chế biến để bán khách hàng tự doanh.

Năm 2025, được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo TKV, sự giúp đỡ và phối hợp của các ban chuyên môn TKV trong các giải pháp điều hành, sự chủ động trong công tác chuẩn bị các nguồn than từ cuối năm 2024, TMB đã sớm tổ chức triển khai các nhiệm vụ kế hoạch PHKD ngay từ những ngày đầu năm, thực hiện nghiêm kỷ luật điều hành, đảm bảo cung cấp than kịp thời cho các nhà máy nhiệt điện theo kế hoạch tiêu thụ của TKV và hoàn thành nhiệm vụ là đơn vị đầu mối nhập khẩu than của TKV.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2024	KH 2025	TH 2025	Tỷ lệ (%) so với KH	Tỷ lệ (%) so với năm 2024
	2	3	4	5	6	7	8
	Sản phẩm chủ yếu						

1	Mua than nhập khẩu	Tấn	5.964.103	6.700.000	4.130.926	62%	69%
2	Than bán	Tấn	15.871.041	14.176.000	13.855.020	98%	87%
	- Bán các hộ lẻ	Tấn	1.124.161	1.288.000	983.133	76%	87%
	- Bán cho các hộ lớn và TKV	Tấn	13.050.185	12.071.031	12.054.918	100%	92%
	- Bán than NK giao lại	Tấn	1.696.695	818.969	818.969	100%	48%
3	Doanh thu	Tr. Đồng	41.775.818	32.102.316	30.187.224	94%	72%
4	Giá trị sản xuất	Tr. Đồng	765.688	623.292	572.713	92%	75%
5	Lợi nhuận	Tr. Đồng	266.418	130.000	121.472	93%	46%
6	Tiền lương bình quân	Tr. đồng	26.050	25.882	23.727	92%	91%
7	Cổ tức	%	20	≥10	20	100%	100%

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

Với sự chỉ đạo điều hành của Ban lãnh đạo và các phòng ban chuyên môn của Công ty, cùng với sự quyết tâm, chủ động sáng tạo của các đơn vị trực thuộc, kết thúc năm 2025 TMB đã hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu đề ra, an toàn về tài chính và ổn định thu nhập cho người lao động.

Công ty đã cố gắng thực hiện năm 2025 với các chỉ tiêu cụ thể như sau: GTSX đạt 92% kế hoạch năm, GTSX tính lương đạt 92% kế hoạch năm. Lợi nhuận đạt 121.472 triệu đồng đạt 93% kế hoạch năm, thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt 23.727 nghìn đồng/người/tháng. Hàng tồn kho giảm so với đầu năm 328.834 triệu đồng, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 430.180 triệu đồng, nợ phải trả giảm 748.683 triệu đồng.

Công ty đã đẩy mạnh sản lượng, cố gắng tiết giảm chi phí và đã hoàn thành 93% kế hoạch ở chỉ tiêu lợi nhuận và đạt 92% ở chỉ tiêu tiền lương bình quân cho các cán bộ, công nhân viên.

2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/ *Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

Biến động về tài sản, nguồn vốn năm 2025:

Khả năng thanh toán và hiệu quả sử dụng vốn:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2024	Năm/Year 2025	Ghi chú/Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio:</i>			

Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)	1,23	1,31	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> :			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i> <i>Short term Debt</i>	0,34	0,28	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0,79	0,74	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	3,78	2,81	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> :			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	14,35	10,79	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)	10,33	9,09	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,48%	0,27%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	23,63%	9,29%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	4,94%	2,44%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,46%	0,13%	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit*

b) Tình hình nợ phải trả/*Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/*Current debts, major changes of debts.*

Theo bảng biến động tài sản thì nợ phải trả giảm 748.683 triệu đồng; Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã tập trung đẩy mạnh tiêu thụ giảm tồn kho, đơn đốc thu hồi công nợ để thanh toán các khoản nợ phải trả.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Công ty không có nợ phải trả xấu, không có chênh lệch tỷ giá và chênh lệch lãi vay.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/*Improvements in organizational structure, policies, management.*

Trong năm Công ty đổi mới về chính sách sản phẩm: Kinh doanh không phải là gì bán lấy, mà coi than mua từ Tập đoàn TKV mới chỉ là sản phẩm thô, còn sản phẩm bán cho khách hàng phải là sản phẩm “tinh”, đặc thù đã trải qua quá trình chế biến lại, đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả và phù hợp với công nghệ của từng khách hàng.

Do đó Công ty đã tập trung sáng kiến các phương pháp chế biến để tạo ra những sản phẩm đặc thù cho từng khách hàng để đảm bảo khách hàng sử dụng tiết kiệm than hơn, giá thành rẻ hơn, đồng thời hiệu quả trên 1 tấn than bán ra của Công ty cũng được tăng lên, góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả SXKD.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/*Development plans in the future:*

Sở hữu một kênh phân phối, một mạng lưới các kho than bám sát khách hàng là một tài sản sinh lời quan trọng bậc nhất của Công ty. Mạng lưới này cho phép Công ty đáp ứng nhu cầu than kịp thời mọi lúc, mọi nơi cho khách hàng, làm cho khách hàng cảm thấy mạng lưới này như chính là kho than dự trữ thường xuyên của mình.

Do đó trong những năm tiếp theo Công ty phải tập trung tái cơ cấu mạng lưới bán than như sau:

- Tập trung đầu tư và hợp tác đầu tư mở rộng mạng lưới các kho than để bám sát khách hàng, đặc biệt là các khách hàng trọng điểm.

- Mua lại các kho than trọng điểm đang đi thuê và hợp tác đầu tư lâu dài với chủ các kho than để đảm bảo tính ổn định lâu dài về địa điểm bán than trong tương lai.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/*Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not*

absolutely approved).

- Báo cáo Tài chính của Công ty đã được Kiểm toán chấp nhận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ *Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

- Công ty là đơn vị kinh doanh nên mức tiêu thụ năng lượng, nước, phát thải rất thấp như đã báo ở trên, vì vậy mức tác động đến các chỉ tiêu môi trường là gần như không đáng kể.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*

- Công ty đã thực tốt mọi chế độ đối với người lao động, tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về lao động, trong năm chưa có khiếu nại nào của người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*

- Mức độ đóng góp của doanh nghiệp đến địa phương còn hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở các khoản đóng góp nhỏ dưới 10 triệu đồng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

- Năm 2025, HĐQT Công ty đã tập trung lãnh đạo thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2025 thông qua, tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn. Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc, các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc tập trung vào các lĩnh vực quan trọng, khai thác mọi nguồn lực, đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Vì vậy, tình hình SXKD, tiêu thụ than của Công ty vẫn giữ được thế ổn định, các chỉ tiêu chính đạt kế hoạch đề ra.

- Kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2025 cụ thể như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Sản lượng than mua				
	<i>Trong đó: Than nhập khẩu</i>	Tấn	6.700.000	4.130.926	62
2	Sản lượng than bán	Tấn	14.176.000	13.855.020	98
a	<i>Than tự doanh</i>	"	1.288.000	983.133	76
b	<i>Than pha trộn CB giao lại TKV</i>	"	12.071.031	12.054.918	100
c	<i>Than NK bán các đơn vị pha trộn</i>	"	818.969	818.969	100
3	Doanh thu	Tr.đồng	32.102.316	30.187.224	94
4	Giá trị SX tính lương	Tr.đồng	623.292	572.713	92
5	Lợi nhuận	Tr.đồng	130.000	121.472	93
6	Lao động bình quân	Người	617	617	100
7	Thu nhập bình quân	đ/ng/th	25.882.000	23.727.000	92
8	Thực hiện XD CB	Tỷ đồng	28.989	28.989	100

* Tình hình tài chính của Công ty:

Tình hình tài chính của Công ty nói chung lành mạnh, cụ thể:

- Tổng số vốn chủ sở hữu cuối năm: 871.107 tỷ đồng, bằng 581% vốn điều lệ.
- Hệ số bảo toàn và phát triển vốn của Công ty năm 2025 thực hiện 1,03 lần so với cùng kỳ năm 2024. Hệ số > 1, cho thấy Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ: 54%.

* Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản:

Giá trị thực hiện kế hoạch đầu tư XD CB năm 2024 là 28.989 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

Các dự án dở dang và chưa triển khai được, Công ty đã có báo cáo TKV và được chấp thuận tiếp tục tổ chức thực hiện trong năm 2026.

* Đánh giá kết quả SXKD của Công ty năm 2025:

Năm qua, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chính (giá trị sản xuất; các chỉ tiêu lợi nhuận và thu nhập bình quân). Đạt được kết quả trên là do Công ty đã nhận thức được khó khăn, biết chủ động khai thác những thế mạnh, phát huy tính tích cực, năng động trong kinh doanh và truyền thống của đơn vị, điều hành tiêu thụ hợp lý, hiệu quả, nhất là thực hiện hiệu quả công tác chế biến than.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

Qua quá trình giám sát, HĐQT nhất trí với báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2025 và kế hoạch SXKD năm 2026 của Bộ máy điều hành Công ty tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025; ghi nhận những cố gắng của Ban giám đốc và Bộ máy điều hành đã nghiêm chỉnh chấp hành các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của HĐQT và các quy định của pháp luật. Ban giám đốc đã đoàn kết, chủ động kịp thời thông tin báo cáo và điều chỉnh linh hoạt tiến trình thực

hiện kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường; tăng lợi nhuận, ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors*

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2025. Đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Đảm bảo hoạt động của Công ty ổn định; chỉ đạo triển khai thực hiện đúng và đầy đủ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

- Giám sát chặt chẽ và kịp thời chỉ đạo chấn chỉnh các hoạt động của Công ty và các đơn vị trực thuộc, nhằm đảm bảo SXKD của Công ty an toàn có hiệu quả, chánh rủi ro, bảo toàn và phát triển vốn.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ để thảo luận, thông qua các báo cáo, kế hoạch, chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tổ chức các cuộc họp bất thường để xử lý các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch; bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông.

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

1. *Hội đồng quản trị/ Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies)*).

Danh sách Hội đồng quản trị:

- Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT, người đại diện vốn của Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam (TKV) tại Công ty, số cổ phần đại diện: 10.116.000 cổ phần, chiếm 67,44% đến 24/11/2025.

- Trần Đạo – Chủ tịch HĐQT, người đại diện vốn của Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam (TKV) tại Công ty, số cổ phần đại diện: 10.116.000 cổ phần, chiếm 67,44% Từ 24/11/2025.

- Ngô Quang Trung – Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 3.582 cổ phần, chiếm 0,016%.

- Nguyễn Minh Hải – Ủy viên kiêm phó Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 12.372 cổ phần, chiếm 0,08%.

- Phạm Ngọc Bảo – Ủy viên kiêm Giám đốc vùng, số cổ phần sở hữu 7.524 cổ phần, chiếm 0,05%.

- Đinh Công Nga – Ủy viên HĐQT độc lập.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

HĐQT Công ty chỉ đạo tập thể tất cả các hoạt động, không phân chia thành các tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo triển khai thực hiện các mục tiêu, định hướng chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua; tập trung tăng cường công tác quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ trên các lĩnh vực hoạt động. Công tác điều hành được thực hiện linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn, góp phần duy trì sự ổn định và đồng bộ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường để xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng, định hướng hoạt động của Công ty, kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh. Các cuộc họp được tổ chức đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, bảo đảm đầy đủ thành phần tham dự và thực hiện biểu quyết theo quy định. Tùy theo nội dung, một số cuộc họp có sự tham dự của Trưởng Ban Kiểm soát để tăng cường công tác giám sát.

Ngày 24/11/2025, Hội đồng quản trị đã bầu ông Trần Đạo giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, bảo đảm sự kế thừa, ổn định trong công tác lãnh đạo, điều hành và tiếp tục triển khai hiệu quả các định hướng phát triển của Công ty trong giai đoạn tiếp theo.

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 65 nghị quyết, quyết định để chỉ đạo, điều hành và giải quyết các nội dung thuộc thẩm quyền, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị Công ty theo quy định:

**DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số T T	Ngày họp	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	06/01	Thông qua phát quà bằng tiền cho các đại biểu dự Hội nghị tổng kết công tác năm 2024, triển khai nhiệm vụ 2025	100%
2	10/01	Thông qua hỗ trợ kinh phí cho các gia đình khó khăn nhân dịp tết Ất Ty 2025 tại phường Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà	100%

		Nội	
3	15/01	Thông qua tạm trích quỹ lương hạch toán vào chi phí năm 2024 của C.ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
4	16/01	Thông qua ủng hộ kinh phí hoạt động của các CLB hưu trí cung ứng than VN, CLB hưu trí cơ quan Công ty và thăm hỏi cán bộ hưu trí nguyên là cán bộ viên chức thuộc Tổng công ty cung ứng than.	100%
5	23/01	Thông qua hỗ trợ kinh phí xây dựng cho 20 ngôi nhà cho các hộ gia đình người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ và hộ nghèo, hộ cận nghèo đang ở nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2025	100%
6	12/02	Thông qua bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
7	14/02	Thông qua thông báo điều chỉnh chuyển bước kế hoạch đầu tư năm 2025 của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
8	14/02	Thông qua xem xét, cho ý kiến về việc sáp nhập Công ty KD than Vĩnh Phú vào Công ty KD than Hà Nội trực thuộc Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
9	14/02	Thông qua xem xét, cho ý kiến về công tác cán bộ tại Công ty kinh doanh than Vĩnh Phú sau khi sáp nhập vào Công ty KD than Hà Nội.	100%
10	21/02	Thông qua xem xét, cho ý kiến về việc giao quyền giám đốc chi nhánh công ty tại Quảng Ninh	100%
11	25/02	Thông qua thành lập Trạm kinh doanh than Phú Thọ trực thuộc Công ty kinh doanh than Hà Nội	100%
12	28/02	Thông qua đồng ý cho Ông Ngô Quang Trung đi công tác tại Lào	100%
13	03/03	Thông qua phê duyệt tổ chức chương trình ngày quốc tế phụ nữ 08/03/2025	100%
14	10/03	Thông qua thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Định hướng kế hoạch 05 năm 2026 – 2030	100%
15	10/03	Thông qua triệu tập họp ĐH đồng cổ đông năm 2025	100%
16	12/03	Thông qua phê duyệt danh sách VĐV tham gia giải và kinh phí tham gia giải các môn thể thao dân tộc TKV năm 2025	100%
17	17/03	Thông qua phê duyệt tổ chức giải Pickleball trong công ty TMB năm 2025	100%
18	18/03	Thông qua phê duyệt trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2024 của Cơ quan điều hành Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin và các đơn vị trực thuộc	100%
19	19/03	Thông qua cho ý kiến về việc tặng quà cho Đại biểu và CBCNV nhân kỷ niệm 30 năm thành lập Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin	100%
20	20/03	Thông qua phê duyệt khám chữa bệnh năm 2025 cho Nguyên	100%

		cán bộ lãnh đạo, quản lý Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin đã nghỉ hưu	
21	24/03	Thông qua ban hành quy chế quản lý an toàn, vệ sinh lao động trong Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
22	25/03	Thông qua phê duyệt quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí năm 2024 của C.ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
23	25/03	Thông qua chỉ đạo triển khai thực hiện chỉ thị số 93/CT - TKV ngày 05/03/2025 và Chỉ thị số 110/CT-TKV ngày 14/03/2025 của HĐTV	100%
24	25/03	Thông qua quyết toán tiền thù lao HĐQT, BKS, Thư ký và quyết toán tiền lương của Chủ tịch công đoàn năm 2024	100%
25	31/03	Thông qua phê duyệt phương pháp trích lập và số tiền trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2024	100%
26	01/04	Thông qua dự kiến KQSXKD Q1, xây dựng kế hoạch Quý 2.2025	100%
27	02/04	Thông qua quyết định về việc nhận bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng	100%
28	21/04	Thông qua đồng ý cho ông Ngô Quang Trung và Phạm Ngọc Bảo đi tham quan, du lịch nước ngoài	100%
29	23/04	Thông qua thảo luận thông qua tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu	100%
30	28/04	Thông qua cho thôi chức vụ kế toán trưởng công ty và giao nhiệm vụ phụ trách phòng TCKT cho cán bộ	100%
31	29/04	Thông qua đồng ý cho ông Ngô Quang Trung và Phạm Ngọc Bảo đi công tác tại Nam Phi	100%
32	13/05	Thông qua phê duyệt phương án sắp xếp lại tổ chức chuyển từ đơn vị 02 cấp thành đơn vị 01 cấp của C.ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
33	19/05	Thông qua bổ nhiệm lại Giám đốc Công ty kinh doanh than Hà Nội	100%
34	26/05	Thông qua thanh toán thưởng cho Chủ tịch công đoàn chuyên trách 2024	100%
35	28/05	Thông qua bổ nhiệm giám đốc công ty kinh doanh than Hà Bắc	100%
36	04/06	Thông qua thực hiện quyền chi trả cổ tức bằng tiền năm 2024	100%
37	16/06	Thông qua triển khai công văn số 3456/TKV-ĐT ngày 13/06/2025 về việc "Thông báo điều chỉnh chuyển bước đầu tư năm 2025"	100%
38	18/06	Thông qua phê duyệt phương án sắp xếp tổ chức, định biên lao động của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%

39	20/06	Thông qua đồng ý cho Ông Ngô Quang Trung đi công tác tại Đức	100%
40	03/07	Thông qua dự kiến kết quả SXKD quý II năm 2025; xây dựng kế hoạch SXKD quý III năm 2025	100%
41	08/07	Thông qua chủ trương gia hạn Quyền sử dụng đất của khu đất tại số 75 Quang Trung, phường Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	100%
42	21/07	Thông qua quy chế quản lý công tác đầu tư và xây dựng của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
43	29/07	Thông qua quy chế về tổ chức; hoạt động pháp chế trong Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
44	04/08	Thông qua quyết định về việc xây dựng kế hoạch đầu tư năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
45	05/08	Thông qua phương án thanh lý, nhượng bán than còn nằm trên tàu Công Thành 07 bị chìm tại vùng biển Hà Tĩnh	100%
46	06/08	Thông qua phê duyệt kế hoạch đóng góp kinh phí Hội nghị KHKT mô toàn quốc năm 2025	100%
47	08/08	Thông qua chương trình tham quan du lịch nước ngoài 2025 cho CBCNV của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin.	100%
48	18/09	Thông qua tổ chức chương trình ngày phụ nữ Việt Nam 20/10/2025	100%
49	30/09	Thông qua việc đánh giá hoạt động, dự kiến kết quả thực hiện SXKD quý III năm 2025; xây dựng quý IV năm 2025	100%
50	07/10	Thông qua việc triệu tập tổ chức đại hội cổ đông bất thường năm 2025 để miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT theo đề nghị của TKV	100%
51	09/10	Thông qua việc hỗ trợ các gia đình CBCNV thiệt hại về tài sản do hậu quả của bão số 10 (Bualoi) và số 11 (Matmo) gây ra	100%
52	28/10	Thông qua việc cập nhật, hiệu chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2026 sau rà soát	100%
53	17/11	Thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2025	100%
54	24/11	Thông qua việc bầu ông Trần Đạo là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ IV (2022 - 2027)	100%
55	26/11	Thông qua việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị Công ty	100%
56	05/12	Thông qua việc tặng quà cho các đại biểu tham dự hội nghị tổng kết SXKD năm 2025 và Hội nghị người lao động năm 2026	100%
57	11/12	Thông qua việc thành lập Trạm kinh doanh than Miền Nam trực thuộc Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	100%
58	15/12	Thông qua việc thay đổi mã ngành nghề trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	100%

59	16/12	Thông qua đề cương dự toán một số công việc trong công tác chuẩn bị dự án: Kho trung chuyển, chế biến và kinh doanh than Quảng Trị	100%
60	18/12	Thông qua việc ủy quyền cho Tổng giám đốc ký kết các Hợp đồng phục vụ cho hoạt động SXKD phát sinh trong năm 2026	100%
61	22/12	Thông qua việc tổ chức sắp xếp lại các đơn vị cấp 2 trực thuộc Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin.	100%
62	26/12	Thông qua việc phê duyệt kế hoạch đầu tư năm 2026.	100%
63	30/12	Thông qua việc phê duyệt đơn vị kiểm toán năm 2026.	100%
64	30/12	Thông qua quy chế hoạt động của Công ty Bắc Trung Bộ - Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	100%
65	31/12	Thông qua việc đánh giá hoạt động SXKD quý IV và năm 2025; Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2026 và Xây dựng kế hoạch SXKD quý I năm 2026	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên HĐQT được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT, Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành của Pháp luật, các quy định của TKV và Công ty.

- Chủ trì giúp HĐQT thực hiện giám sát, quản lý, bao gồm nhưng không giới hạn các lĩnh vực:

+ Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp ý kiến vào việc xây dựng phương hướng phát triển, hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Công tác kiểm soát nội bộ, pháp chế.

+ Lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT trình trước Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty hàng năm.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT phân công.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

Các thành viên HĐQT, BKS và Ban điều hành Công ty đã tham gia các khóa đào tạo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Đặng Thị Hải Hà – Trưởng Ban, số cổ phần sở hữu 11.916 cổ phần, chiếm 0,079%.

- Cao Thị Nhung - Ủy viên, số cổ phần sở hữu 1.200 cổ phần, chiếm 0,008%.

- Bùi Thị Phương Thảo – Ủy viên, số cổ phần sở hữu 0 cổ phần, chiếm 0,00%.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban kiểm soát căn cứ vào kế hoạch năm để triển khai, đầu năm 2024 Ban kiểm soát đã chủ động xây dựng kế hoạch kiểm soát năm và thực hiện hoàn thành tốt chương trình kiểm tra giám sát đã đề ra.

- Hàng tháng Ban Kiểm soát làm việc tại Công ty, đã thực hiện công tác giám sát công tác điều hành của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành Công ty. Kiểm tra, kiểm soát quản trị chi phí, công nợ, phân tích tuổi nợ hàng tồn kho, tình hình huy động và sử dụng vốn của Công ty, công tác lao động tiền lương, kiểm tra báo cáo tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc, công tác kế toán văn phòng Công ty.

- Hàng Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm Ban kiểm soát thực hiện việc thẩm định báo cáo tài chính của Công ty, lập biên bản kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành về các mặt như văn bản quy chế quy định, thực hiện kế hoạch SXKD, công tác tài chính kế toán, tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thanh kiểm tra, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, kiểm soát các đơn vị trực thuộc, do địa bàn hoạt động của Công ty trải dài các tỉnh phía nên các nội dung kiểm tra, kiểm soát của Ban kiểm soát thường được lồng ghép các nội dung chuyên đề, phối hợp kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán. Các cuộc kiểm tra, kiểm soát, giám sát, tập trung vào các nội dung như:

+ Xem xét báo cáo tài chính và kiểm tra phân phối thu nhập, công nợ phải thu, các khoản chi tiêu tài chính, thực hiện kế hoạch ĐTXD, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, tình hình huy động và sử dụng vốn... của Công ty.

+ Kiểm tra công tác chế biến than, ký kết hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng, quản lý theo dõi GGT nhận than.

+ Kiểm tra việc xây dựng và thực hiện các qui chế, qui định của Công ty tại các đơn vị trực thuộc.

+ Kiểm tra công tác tuyển dụng, quản lý lao động, thực hiện quy chế tiền lương, giải quyết các chế độ chính sách đối với người lao động.

+ Kiểm tra việc chấp hành quy chế quản lý ĐTXD, kiểm soát chi phí và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đã được HĐQT phê duyệt.

Từ đó Ban kiểm soát đã đưa ra những kiến nghị cụ thể đối với Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Ban kiểm soát đã thực hiện tốt công tác giám sát Công ty Kiểm toán độc lập về việc kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 tại các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

- Ban kiểm soát đã thực hiện tốt công tác giám sát Công ty kiểm toán độc lập, Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin và các đơn vị trực thuộc về công tác kiểm kê 6 tháng và năm 2025.

- Thực hiện tốt các báo cáo theo đúng nội dung, thời gian quy định của TKV. Thực hiện tốt việc thẩm định báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng, năm, các báo cáo phục vụ Đại hội đồng cổ đông.

- Trong năm 2025 hoạt động của Ban kiểm soát có nhiều khó khăn do lực lượng Ban kiểm soát mỏng, có ba thành viên trong đó hai thành viên Ban kiểm soát hoạt động kiêm nhiệm, các thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm ngoài thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát còn phải thực hiện nhiệm vụ tại các phòng. Địa bàn hoạt động của Công ty rộng có nhiều chi nhánh đơn vị trực thuộc, các trạm cửa hàng trải dài khắp các tỉnh Miền Bắc; Quy mô và sản lượng của Công ty ngày càng lớn, sản lượng than mua bán, pha trộn chế biến than nhiều, hồ sơ đấu thầu các dịch vụ thuê ngoài nhiều, việc thực hiện vay ngân hàng giải ngân diễn ra thường xuyên nên khối lượng công việc kiểm tra giám sát lớn, số ngày kiểm tra tại các đơn vị trực thuộc ngắn trong khi đó lượng soát xét chúng từ sổ sách lớn nên Ban kiểm soát không thể kiểm tra 100% chứng từ được mà chỉ thực hiện theo phương pháp chọn mẫu nên phát hiện các sai sót nằm trong các mẫu đã chọn (tuy nhiên việc thực hiện theo phương pháp chọn mẫu phù hợp đúng quy định).

- Thường xuyên học hỏi để nâng cao năng lực chuyên môn, trau dồi kiến thức về quản lý tài chính, pháp luật để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Trong năm 2025 Ban Kiểm soát đã được Ban lãnh đạo điều hành Công ty, các đơn vị trực thuộc tạo điều kiện giúp đỡ.

- Năm 2025, Ban Kiểm soát thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bám sát thực tiễn kinh doanh, kiểm tra phát hiện các sai sót, nhằm uốn nắn kịp thời khi có sai phạm. Thực hiện hoàn thành tốt kế hoạch kế hoạch kiểm tra, kiểm soát đã đề ra. Phối kết hợp với Ban lãnh đạo điều hành Công ty, các phòng nghiệp vụ Công ty, Kiểm toán nội bộ Công ty và Công ty kiểm toán độc lập trong công tác kiểm tra kiểm soát Công ty và các đơn vị trực thuộc. Trong quá trình kiểm tra kiểm soát đã kịp thời phát hiện những sai sót từ đó góp phần hoàn thiện, khắc phục trong những tháng tiếp theo. Hết năm 2025 Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, kinh doanh có lãi, đời sống cán bộ công nhân viên được ổn định, Công ty bảo toàn được vốn. Năm 2025 Ban kiểm soát đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trước các Cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be*

disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders:* (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons).*

- Công ty không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders:* (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*

- Công ty không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance:* (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance).*

- Hầu hết các quy định về quản trị Công ty tại nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính Phủ Công ty đã chấp hành nghiêm chỉnh, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được:

+ Chưa thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

+ Chưa tham gia các lớp đào tạo về quản trị Công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và được chấp nhận toàn phần, cụ thể ý kiến của kiểm toán viên như sau:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý

có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided*).

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.201.752.324.969	3.941.365.606.255
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	69.783.383.026	17.767.530.131
Tiền	111		69.783.383.026	17.767.530.131
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601.100.703.659	1.031.280.515.944
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	152.729.918.496	1.012.904.834.366
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.413.313.456	7.096.894.247
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	435.761.889.844	14.298.765.768
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	14.215.560.300	-
Hàng tồn kho	140	11	2.515.180.230.439	2.844.014.386.507
Hàng tồn kho	141		2.515.180.230.439	2.917.523.943.392
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(73.509.556.885)
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.688.007.845	48.303.173.673
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	10.393.287.339	8.381.926.554
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.956.238.924	36.983.273.669
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.338.481.582	2.937.973.450
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.195.408.282	101.167.889.315
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.289.896.000	-

Phải thu dài hạn khác	216	8	3.289.896.000	-
Tài sản cố định	220		67.319.782.726	47.548.903.000
Tài sản cố định hữu hình	221	14	65.668.799.101	44.606.076.775
- Nguyên giá	222		201.337.142.126	187.050.633.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.668.343.025)	(142.444.557.221)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.650.983.625	2.942.826.225
- Nguyên giá	228		5.935.903.091	5.935.903.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.284.919.466)	(2.993.076.866)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.050.064.363	9.901.743.478
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	8.050.064.363	9.901.743.478
Tài sản dài hạn khác	260		39.535.665.193	43.717.242.837
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	39.535.665.193	43.717.242.837
TỔNG TÀI SẢN	270		3.319.947.733.251	4.042.533.495.570

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.448.840.375.776	3.197.523.646.557
Nợ ngắn hạn	310		2.448.840.375.776	3.197.523.646.557
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	775.223.915.662	699.594.536.635
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.049.877.642	29.333.024.981
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	38.160.010.487	91.614.083.305
Phải trả người lao động	314		34.413.536.619	30.600.089.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.263.167.028	5.862.601.594
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	394.091.913.368	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.936.102.988	30.273.144.557
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.172.239.610.979	2.286.186.839.683
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.462.241.003	24.059.326.411
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		871.107.357.475	845.009.849.013
Vốn chủ sở hữu	410	23	871.107.357.475	845.009.849.013
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.794.582.335	5.184.136.731
Quỹ đầu tư phát triển	418		277.364.211.241	215.079.619.284
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		440.948.563.899	474.746.092.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		360.047.391.034	275.095.967.795
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		80.901.172.865	199.650.125.203
TỔNG NGUỒN VỐN	440		3.319.947.733.251	4.042.533.495.570

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	30.187.223.919.710	41.775.818.154.215
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	30.187.223.919.710	41.775.818.154.215
Giá vốn hàng bán	11	25	28.923.357.834.385	40.193.816.352.756
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.263.866.085.325	1.582.001.801.459
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	43.776.982.672	80.156.549.705
Chi phí tài chính	22	27	136.175.487.183	207.969.421.251
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		128.091.193.319	174.222.340.686
Chi phí bán hàng	25	28	1.055.910.485.749	1.183.823.326.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	77.747.735.953	76.778.737.989
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.809.359.112	193.586.865.058
Thu nhập khác	31	29	85.154.245.446	75.821.459.237
Chi phí khác	32	30	1.491.590.393	2.990.671.966
Lợi nhuận khác	40		83.662.655.053	72.830.787.271
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.472.014.165	266.417.652.329
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	40.570.841.300	66.767.527.126
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80.901.172.865	199.650.125.203
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	5.393	11.656
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	5.393	11.656

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		121.472.014.165	266.417.652.329
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.874.518.809	5.428.392.720
Các khoản dự phòng	03		(73.509.556.885)	73.509.556.885
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		107.667.774	608.766.283
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(2.182.534.472)	(350.360.096)
Chi phí lãi vay	06		128.091.193.319	174.222.340.686
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		181.853.302.710	519.836.348.807
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		461.516.442.898	(6.527.783.965)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		402.343.712.953	(160.169.740.018)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		375.975.032.520	100.173.245.351
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.170.216.859	4.330.472.567
Tiền lãi vay đã trả	14		(128.587.906.441)	(175.751.236.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.188.117.367)	(81.592.900.172)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.435.953.392)	(30.934.452.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.223.646.730.740	169.363.953.360
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.876.913.863)	(15.770.233.951)

Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.891.385.736	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		291.148.736	350.360.096
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(27.694.379.391)</i>	<i>(15.419.873.855)</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		11.612.048.649.377	16.421.175.961.943
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.725.995.878.081)	(16.554.842.855.555)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.989.269.750)	(29.974.802.040)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(1.143.936.498.454)</i>	<i>(163.641.695.652)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		52.015.852.895	(9.697.616.147)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	17.767.530.131	27.465.146.278
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	69.783.383.026	17.767.530.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 20/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 150.000.000.000 đồng chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu của Công ty là TMB.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chế biến và tiêu thụ than.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH

HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2025, có những thời điểm khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, lượng mưa nhiều, khiến cho các Nhà máy Thủy điện vận hành nhiều hơn các Nhà máy Nhiệt điện. Tuy nhiên, Công ty đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty cũng được sự quan tâm chỉ đạo và giúp đỡ của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) trong các giải pháp điều hành.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Stt	Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh than
2	Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, phường Việt Hưng, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
3	Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, phường Gia Viên, TP Hải Phòng	Chế biến than
4	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa (I)	Số 75 Quang Trung, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	Chế biến & Kinh doanh than
5	Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Chế biến & Kinh doanh than
6	Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh (II)	Số 2 Văn Cao, Phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
7	Công ty Kinh doanh than Bắc Thái (III)	Số 633 Dương Tự Minh, Phường Quán Triều, tỉnh Thái Nguyên	Chế biến & Kinh doanh than
8	Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
9	Công ty Kinh doanh than Ninh Bình (IV)	Số 70, phố Ngọc Xuân, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
10	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh (V)	Số 124, Đường Trần Hưng Đạo, phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh than & dịch vụ khách sạn
11	Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Bộ (VI)	Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, TP Hà Nội	Kinh doanh than & dịch vụ khách sạn

(I) Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Thanh Hoá theo Quyết định số 2906/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

(II) Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh theo Quyết định số 2903/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

(III) Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Bắc Thái theo Quyết định số 2900/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

(IV) Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Ninh Bình theo Quyết định số 2905/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

(V) Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 2907/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

(VI) Thành lập Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Độ theo Quyết định số 2904/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

Danh sách các trạm, phân xưởng thuộc Cơ quan điều hành

Stt	Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngư Uyên, phường Kinh Môn, TP Hải Phòng	Chế biến than
2	Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Thôn Xuân Hoà, xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Chế biến than
3	Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, phường Kinh Môn, TP Hải Phòng	Chế biến than
4	Trạm Chế biến và kinh doanh than Nghi Thiết	Xóm Mới, xã Hải Lộc, tỉnh Nghệ An	Chế biến than
5	Trạm Chế biến và Kinh doanh than Hưng Yên (I)	Thôn Xuân Hoà, xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Chế biến & Kinh doanh than
6	Trạm Giao nhận than Điện Thái Bình (II)	Thôn Tân Tiến, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ
7	Trạm Giao nhận và Kinh doanh than Miền Nam (III)	Cảng Mỹ Xuân A, phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh	Chế biến & Kinh doanh than

(I) Thành lập Trạm Chế biến và Kinh doanh than Hưng Yên theo Quyết định số 2901/QĐ-TMB ngày 23/12/2025 của Tổng Giám đốc

(II) Thành lập Trạm Giao nhận than Điện Thái Bình theo Quyết định số 2902/QĐ-TMB ngày 23/12/2025 của Tổng Giám đốc

(III) Thành lập Trạm Giao nhận và Kinh doanh than Miền Nam theo Quyết định số 2803/QĐ-TMB ngày 11/12/2025 của Tổng Giám đốc

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 600 nhân viên đang làm việc (tại ngày đầu năm là 600 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng cơ quan điều hành và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được thông báo tại Thông báo số 23/TKV-KTTC ngày 02/01/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là: 26.077 đồng/USD
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 26.377 đồng/USD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với những lô hàng hoá nhập về bán thẳng và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có

quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỖ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản

này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG (TIẾP)

hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo công văn số 23/TKV-KTTC của Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam.

4.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản lãi vay, chi phí vận chuyển..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của

doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện chốt danh sách cổ đông.

4.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh

hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	2.404.050.219	3.694.698.236
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.379.332.807	14.072.831.895
Cộng	69.783.383.026	17.767.530.131

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	152.729.918.496	3.019.978.437	1.012.904.834.366	3.019.978.437
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	18.470.695.952	-	955.047.900.428	-
- Công ty than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	20.030.761.030	-	23.173.834.927	-
- Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	2.483.870.433	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	3.441.823.030	-	8.345.667.500	-
- Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	-	-	3.753.028.510	-
- Tổng công ty Điện lực TKV	106.853.525.172	-	-	-
- Khác	3.933.113.312	3.019.978.437	20.100.532.568	3.019.978.437
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	152.729.918.496	3.019.978.437	1.012.904.834.366	3.019.978.437

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.413.313.456	-	7.096.894.247	-
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn UHY	395.000.000	-	312.500.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	-	-	2.095.000.000	-
- Khác	1.018.313.456	-	4.689.394.247	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.413.313.456	-	7.096.894.247	-

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	435.761.889.844			
- Hàng bán chưa đủ điều kiện ghi nhận công nợ (*)	430.206.777.604	-	14.298.765.768	-
- Phải thu khác	5.555.112.240	-	-	-
Dài hạn				
- Phải thu khác	3.289.896.000	-	14.298.765.768	-
	3.289.896.000	-	-	-
Cộng	439.051.785.844	-	14.298.765.768	-

(*) Các lô than đã xuất bán tuy nhiên chưa bàn giao và quyết toán, được trình bày tại thuyết minh 22 – Doanh thu chưa thực hiện

9 NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty HPE	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
Cộng	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437

10 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

31/12/2025		01/01/2025	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- Than nhiệt xuất xứ Mozambique (*)
Cộng

	VND		VND
	4.952	14.215.560.300	-
	4.952	14.215.560.300	-

(*) Sự cố chìm tàu biển Công Thành 07 ngày 25/05/2025

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	95.544.901.356	-	463.315.186.946	-
Nguyên liệu, vật liệu	82.460.175	-	28.026.686	-
Hàng hóa	2.046.067.851.422	-	2.384.178.948.282	(60.511.667.993)
Hàng gửi bán	373.485.017.486	-	70.001.781.478	(12.997.888.892)
Cộng	2.515.180.230.439	-	2.917.523.943.392	(73.509.556.885)

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Xây dựng trạm chế biến và kinh doanh than Cửa Ông - Chi nhánh Quảng Ninh	-	6.108.521.369
- Mua sắm thiết bị phục vụ điều hành sản xuất 2025- Công ty KD than Hải Phòng	1.149.176.513	-
- Xây dựng nhà VP Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	5.673.534.449	1.426.081.708
- Các công trình khác	1.227.353.401	2.367.140.401
Cộng	8.050.064.363	9.901.743.478

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	10.393.287.339	8.381.926.554
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	92.426.353	28.377.934
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.426.009.520	5.425.474.663
- Bảo hiểm	38.017.136	42.490.138
- Các khoản khác	5.836.834.330	2.885.583.819
Dài hạn	39.535.665.193	43.717.242.837
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.077.715.795	4.387.940.156
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.442.528.443	4.333.879.230
- Tiền thuê đất trả tiền 1 lần	33.190.578.726	34.351.043.057
- Các khoản khác	824.842.229	644.380.394
Cộng	49.928.952.532	52.099.169.391

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	112.878.022.337	40.409.673.654	30.499.910.055
- Đầu tư XD CB hoàn thành	12.911.185.498	13.342.880.026	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.201.518.656)	(8.387.670.605)	(3.690.285.690)
31/12/2025	<u>124.587.689.179</u>	<u>45.364.883.075</u>	<u>26.809.624.365</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	(75.980.186.389)	(36.077.861.667)	(29.547.565.637)
- Khấu hao trong năm	(3.929.274.789)	(1.827.498.318)	(177.240.648)
- Thanh lý, nhượng bán	1.201.518.656	8.387.670.605	3.690.285.690
31/12/2025	<u>(78.707.942.522)</u>	<u>(29.517.689.380)</u>	<u>(26.034.520.595)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>36.897.835.948</u>	<u>4.331.811.987</u>	<u>952.344.418</u>
31/12/2025	<u>45.879.746.657</u>	<u>15.847.193.695</u>	<u>775.103.770</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày :

15 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	5.935.903.091	5.935.903.091
31/12/2025	5.935.903.091	5.935.903.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(2.993.076.866)	(2.993.076.866)
- Khấu hao trong năm	(1.291.842.600)	(1.291.842.600)
31/12/2025	(4.284.919.466)	(4.284.919.466)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	2.942.826.225	2.942.826.225
31/12/2025	1.650.983.625	1.650.983.625

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	775.223.915.662	775.223.915.662	699.594.536.635	699.594.536.635
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	546.168.504.747	546.168.504.747	-	-
- HMS Bergbau AG	-	-	418.033.845.796	418.033.845.796
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	3.082.652.278	3.082.652.278	3.285.777.042	3.285.777.042
- Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	12.210.283.879	12.210.283.879	5.472.037.447	5.472.037.447
- Công ty TNHH An Phúc	7.176.144.514	7.176.144.514	5.888.529.576	5.888.529.576
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	5.931.609.920	5.931.609.920	2.185.956.075	2.185.956.075
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ CB Thuận Phong	16.850.997.594	16.850.997.594	15.630.444.132	15.630.444.132
- Công ty TNHH Đóng tàu Hà Hải	15.805.638.049	15.805.638.049	7.977.623.190	7.977.623.190
- Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	5.501.699.864	5.501.699.864	1.629.213.999	1.629.213.999
- TGS Consortium	-	-	52.991.859.824	52.991.859.824
- Khác	162.496.384.817	162.496.384.817	186.499.249.554	186.499.249.554
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	775.223.915.662	775.223.915.662	699.594.536.635	699.594.536.635

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

31/12/2025	01/01/2025
------------	------------

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	6.049.877.642	6.049.877.642	29.333.024.981	29.333.024.981
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	423.435.234	423.435.234	1.761.485.508	1.761.485.508
- Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	-	-	440.149.072	440.149.072
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thịnh HD	274.564.242	274.564.242	575.552.683	575.552.683
- Khác	5.351.878.166	5.351.878.166	26.555.837.718	26.555.837.718
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.049.877.642	6.049.877.642	29.333.024.981	29.333.024.981

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	67.329.484.188	1.249.071.248.787	1.292.152.850.619	24.247.882.356
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	67.674.881.600	67.674.881.600	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.842.435.541	40.570.841.300	49.188.117.367	11.225.159.474
- Thuế thu nhập cá nhân	4.441.489.277	10.570.737.288	12.325.257.908	2.686.968.657
- Thuế tài nguyên	532.339	532.339	1.064.678	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.955.771.248	4.955.771.248	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	68.576.384.100	68.576.384.100	-

- Các loại thuế khác	-	7.466.550.792	7.466.550.792	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	141.960	63.872.905	64.014.865	-
	91.614.083.305	1.448.950.820.35	1.502.404.893.17	38.160.010.48
		9	7	7
	01/01/2025	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.259.117.529	-	-	1.259.117.529
- Thuế thu nhập cá nhân	15.141.779	-	-	15.141.779
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.968.842	86.568	-	1.882.274
- Các loại thuế khác	1.661.745.300	1.599.405.300	-	62.340.000
	2.937.973.450	1.599.491.868	-	1.338.481.582

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.172.239.610.979	1.172.239.610.979	11.612.048.649.377	12.725.995.878.081	2.286.186.839.683	2.286.186.839.683
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	182.699.973.978	182.699.973.978	2.768.524.335.972	2.981.392.318.554	395.567.956.560	395.567.956.560
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	886.253.732.928	886.253.732.928	-	-
Ngân hàng TMCP	-	-	211.492.730.414	425.334.945.734	213.842.215.320	213.842.215.320

Quốc tế Việt Nam						
Ngân hàng TMCP	-	-	190.787.704.454	420.195.940.174	229.408.235.720	229.408.235.720
Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
Ngân hàng TMCP	454.249.914.366	454.249.914.366	4.073.913.971.813	4.380.142.274.618	760.478.217.171	760.478.217.171
Ngoại Thương Việt Nam (ii)						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (iii)	15.712.400.383	15.712.400.383	976.218.221.706	1.237.448.209.224	276.942.387.901	276.942.387.901
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (iv)	252.963.875.152	252.963.875.152	1.101.632.823.686	1.258.616.775.545	409.947.827.011	409.947.827.011
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	436.553.954.958	436.553.954.958	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Móng Cái (v)	266.613.447.100	266.613.447.100	966.671.173.446	700.057.726.346	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.172.239.610.979	1.172.239.610.979	11.612.048.649.377	12.725.995.878.081	2.286.186.839.683	2.286.186.839.683

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT142-TMB ngày 2/7/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 3.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 30/6/2026. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp đăng ký kinh doanh của Bên Vay. Không có tài sản đảm bảo.

- (ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/HM/NTQN-KDTMB ngày 2/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 3.200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 23/4/2026. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202501790 ngày 2/4/2025 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025-2026 theo Phương án sử dụng vốn của Khách hàng gửi đến Ngân hàng. Không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/9560317/HĐTD ngày 29/7/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 1.700.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Không có tài sản đảm bảo.
- (v) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2025/HM/NTMC-KDTMB ngày 3/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Móng Cái và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 800.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 23/4/2026. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Không có tài sản đảm bảo.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.263.167.028	5.862.601.594
- Trích trước lãi vay ngân hàng	918.000.100	1.414.713.222
- Các khoản trích trước khác	345.166.928	4.447.888.372
Dài hạn	-	-
Cộng	1.263.167.028	5.862.601.594

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	4.936.102.988	30.273.144.557
- Phải trả cổ tức cổ đông khác	345.257.920	334.527.670
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.590.845.068	29.938.616.887
Dài hạn	-	-
Cộng	4.936.102.988	30.273.144.557

22 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	394.091.913.368	-
- Doanh thu chưa thực hiện khác (*)	394.091.913.368	-
Dài hạn	-	-
Cộng	394.091.913.368	-

(*) Các lô than đã xuất bán tuy nhiên chưa bàn giao và quyết toán.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	150.000.000.000	6.775.003.780	114.001.686.238	431.517.616.792	702.294.306.810
- Lãi trong năm	-	-	-	199.650.125.203	199.650.125.203
- Tăng do trích quỹ	-	-	99.487.065.997	-	99.487.065.997
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(156.421.648.997)	(156.421.648.997)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.590.867.049)	1.590.867.049	-	-
31/12/2024	<u>150.000.000.000</u>	<u>5.184.136.731</u>	<u>215.079.619.284</u>	<u>474.746.092.998</u>	<u>845.009.849.013</u>
01/01/2025	150.000.000.000	5.184.136.731	215.079.619.284	474.746.092.998	845.009.849.013
- Lãi trong năm	-	-	-	80.901.172.865	80.901.172.865
- Tăng do trích quỹ	-	-	59.895.037.561	-	59.895.037.561
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(114.698.701.964)	(114.698.701.964)
(*)					
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(2.389.554.396)	2.389.554.396	-	-
31/12/2025	<u>150.000.000.000</u>	<u>2.794.582.335</u>	<u>277.364.211.241</u>	<u>440.948.563.899</u>	<u>871.107.357.475</u>

(*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025.

23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.000.000.000	30.000.000.000

23.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

23.5 CÁC QUỸ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	277.364.211.241	215.079.619.284

24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	30.110.356.245.795	41.689.899.054.155
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.867.673.915	85.919.100.060
Cộng	30.187.223.919.710	41.775.818.154.215

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	28.904.163.232.047	40.249.359.516.769
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.194.602.338	17.966.392.872
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(73.509.556.885)
Cộng	28.923.357.834.385	40.193.816.352.756

Giá vốn với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291.148.736	350.360.096
- Lãi chênh lệch tỷ giá	43.485.833.936	79.806.189.609
Cộng	43.776.982.672	80.156.549.705

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	128.091.193.319	174.222.340.686
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.084.293.864	33.747.080.565
Cộng	136.175.487.183	207.969.421.251

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND

<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	77.747.735.953	76.778.737.989
Chi phí nhân viên quản lý	22.044.457.000	22.553.778.160
Chi phí vật liệu quản lý	1.181.618.725	1.261.479.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.454.263.069	1.710.716.406
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.314.130.916	1.533.442.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.969.951.569	6.668.698.816
Chi phí bằng tiền khác	42.783.314.674	43.050.621.955
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	1.055.910.485.749	1.183.823.326.866
Chi phí nhân viên	173.202.039.257	185.838.007.851
Chi phí vật liệu, bao bì	4.643.052.614	5.367.652.087
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.962.304.135	4.172.165.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.536.800.697	3.894.949.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.648.875.385	900.817.025.880
Chi phí bằng tiền khác	81.917.413.661	83.733.525.563
Cộng	1.133.658.221.702	1.260.602.064.855

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thưởng dỡ hàng nhanh, khuyến khích bảo quản	31.812.372.356	32.582.024.930
Thu từ thanh lý (Tài sản, vật tư, hàng hóa)	1.891.385.736	-
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	15.929.738.810	10.800.266.949
Các khoản khác	35.520.748.544	32.439.167.358
Cộng	85.154.245.446	75.821.459.237

30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi thanh lý	18.500.000	5.185.185
Các khoản bị phạt	133.998.220	2.593.998.437
Chi phí khác	1.338.273.873	391.488.344
Cộng	1.491.590.393	2.990.671.966

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
-----------------	-----------------

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	121.472.014.165	266.417.652.329
Các khoản chi phí không được khấu trừ	81.382.192.335	67.419.983.301
+ Phạt vi phạm	5.627.324.503	3.017.019.597
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020	75.754.867.832	62.005.809.080
+ Chi phí không hợp lý	-	2.397.154.624
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	202.854.206.500	333.837.635.630
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	40.570.841.300	66.767.527.126
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.570.841.300	66.767.527.126

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	80.901.172.865	199.650.125.203
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	24.803.664.403
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.901.172.865	174.846.460.800
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	5.393	11.656

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã bị thay đổi do các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh do việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính này chưa được phê duyệt.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.005.850.359	9.094.499.703
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6.312.910.648	6.751.039.750

- Chi phí nhân công	196.771.555.274	209.447.118.199
- Khấu hao tài sản cố định	7.874.518.809	5.428.392.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.734.160.749	1.321.715.214.402
- Chi phí bằng tiền khác	124.221.098.070	125.666.334.871
Cộng	1.467.920.093.909	1.678.102.599.645

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: chế biến và kinh doanh than. Hơn 99% doanh thu trong năm của Công ty là chế biến và tiêu thụ than cho TKV. Công ty phát sinh doanh thu hơn 95% ở Miền Bắc, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 THÔNG TIN KHÁC

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Các bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
 Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
 Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV
 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
 Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO
 Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin
 Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
 Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico
 Công ty Cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - Vinacomin
 Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh than Hà Nội
 ITASCO
 Công ty Than Núi Béo - Vinacomin
 Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin
 Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP
 Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin
 Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng
 hợp - VVMI
 Công ty Tuyển than Hòn Gai-Vinacomin

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Bán hàng	28.543.959.860.146	39.668.454.564.405
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm		
Đồng - TKV	703.268.200	525.684.042
Công ty Kho Vận Đá Bạc -		
Vinacomin	195.022.320	151.390.404
Trường Cao đẳng Than Khoáng sản		
Việt Nam	-	159.679.213
Công ty Chế biến than Quảng Ninh		
- TKV	675.910.442.727	1.523.029.792.314
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả -		
Vinacomin	26.797.685.562.964	36.768.486.140.842
Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi		
nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt		
Bắc TKV-CTCP	329.988.199.729	377.149.953.147
Công ty Cổ phần Gang thép Cao		
Bằng	125.542.429.272	122.670.995.092
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai -		
VIMICO	-	5.169.969.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm		
Phả - VINACOMIN	366.760.166.291	734.517.276.568
Công ty Tuyển than Hòn Gai -		
VINACOMIN	29.174.085.428	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy -		
VINACOMIN	90.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh -		
VINACOMIN	432.000.000	-
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục		
hồi Chức năng - Vimico	378.518.519	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	95.617.703.186	93.400.007.584
Công ty Cổ phần than Quang Hanh	327.600.000	-
Công ty Than Núi Béo -		
Vinacomin	383.000.000	309.204.000
Công ty Than Đèo Nai -		
Vinacomin	576.000.000	189.490.000
Công ty Than Uông bí -		
Vinacomin	360.000.000	360.000.000
Công ty Tuyển than Cửa Ông -		
TKV	-	42.076.648.884

Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	119.835.861.510	258.333.315
- Mua hàng	16.194.419.171.836	21.667.209.575.861
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	16.149.515.721.034	20.864.154.639.169
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin	-	8.843.113.297
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	35.804.257.522	37.528.070.404
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	848.461.766	556.093.070
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	342.240.676	331.992.099
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	818.235.000	2.687.766.902
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc -TKV	86.171.279	132.553.232
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ và môi trường VINACOMIN	23.398.748	26.831.209
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	180.322.819
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	552.031.771	305.541.371
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	604.675.926	66.430.000
Bệnh viện Than Khoáng sản Việt Nam	276.142.500	200.898.667
BQL Dự án chuyên ngành mỏ than	212.248.474	18.045.348
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	297.633.609	752.032.185.681
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ	-	145.092.593
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	292.606.309	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại VINACOMIN	4.745.347.222	-
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải trả người bán	552.519.671.291	3.703.655.687
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	79.003.703	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản	653.050.000	223.130.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	546.168.504.747	-
Công ty Cổ phần Giám định -	3.082.652.278	3.285.777.042

Vinacomin		
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ và Môi trường - VINACOMIN	25.270.648	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch VINACOMIN	1.683.030.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	539.181.556	-
Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai		194.748.645
BQL dự án chuyên ngành mỏ than	12.835.859	
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	276.142.500	
- Phải thu khách hàng	149.708.436.838	1.009.589.146.517
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	18.470.695.952	955.047.900.428
Công ty Than Na Dương-VVMI- Chi nhánh Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	20.030.761.030	23.173.834.927
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	3.441.823.030	8.345.667.500
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai – VIMICO	-	3.753.028.510
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	-	16.784.844.719
Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	911.631.654	-
Tổng Công ty Điện lực TKV	106.853.525.172	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	-	2.483.870.433

Tổng các khoản thu nhập của Ban điều hành được chi trả trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:		
Hội đồng Quản trị, BKS, thư ký	3.520.761.168	3.232.390.309
- Ông Trần Đạo	4.112.000	-
Ông Phạm Tuấn Ngọc	57.568.000	61.680.000
Ông Phạm Ngọc Bảo	619.015.489	633.268.589
Ông Đinh Công Nga	262.800.000	262.800.000
Bà Đặng Thị Hải Hà	664.660.924	786.314.382
Bà Cao Thị Nhung	420.014.370	432.460.223
Bà Bùi Thị Phương Thảo	424.215.744	428.853.758

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Ông Vũ Huy Phương	567.450.412	627.013.357
Ông Nguyễn Thanh Hưng	500.924.229	-
Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Tài chính kế toán	3.679.121.710	3.696.152.883
Ông Ngô Quang Trung	774.103.120	900.271.390
Ông Nguyễn Minh Hải	688.349.705	804.764.933
Ông Nguyễn Thành Nam	637.193.705	700.707.316
Ông Hoàng Minh Long	549.802.824	603.012.264
Ông Nguyễn Đức Vinh	637.362.633	687.396.980
Bà Trần Thị Dương	392.309.723	-
	7.199.882.878	6.928.543.192

35.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Trung